

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2025/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định một số chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo
nguồn nhân lực tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2025-2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 25**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 về

đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2025-2030.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 19 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030./. *Huy*

Nơi nhận: *Tôcy*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế: Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thị ủy, thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Huong
Nguyễn Thị Hương



QUY ĐỊNH

**Một số chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Bắc Giang,
giai đoạn 2025-2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định một số chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo nhân lực, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2025-2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thu hút

a) Công dân Việt Nam được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư trong nước; công dân Việt Nam có bằng tiến sĩ trong nước hoặc nước ngoài.

b) Công dân Việt Nam có bằng thạc sĩ, đại học chuyên ngành khoa học máy tính, kỹ thuật máy tính, kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin, công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI), kỹ thuật cơ khí (cơ khí chính xác) trong nước hoặc nước ngoài.

2. Đối tượng hỗ trợ đào tạo

a) Cán bộ, công chức, viên chức hiện đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện và các tổ chức hội được giao biên chế do tỉnh quản lý; cán bộ, công chức cấp xã, được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư trong nước; được cử đi đào tạo và được cấp bằng tiến sĩ trong nước hoặc nước ngoài; được cử đi đào tạo và được cấp bằng thạc sĩ chuyên ngành khoa học máy tính, kỹ thuật máy tính, kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin, công nghệ bán dẫn, AI, kỹ thuật cơ khí (cơ khí chính xác) trong nước hoặc nước ngoài.

b) Giáo viên, giảng viên không phải là viên chức, giảng dạy các ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, AI (Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này) trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập do tỉnh quản lý (gọi chung là nhà giáo giáo dục nghề nghiệp) được cử đi đào tạo và được cấp bằng tiến sĩ hoặc thạc sĩ chuyên ngành khoa học máy tính, kỹ thuật máy tính, kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin, công nghệ bán dẫn, AI trong nước hoặc nước ngoài; chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn các ngành, nghề giảng dạy phục vụ công nghiệp bán dẫn, AI; chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm; chứng nhận đạt kết quả đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

c) Sinh viên học đại học, học viên học thạc sĩ, tiến sĩ thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (gọi chung là người học) học các ngành, nhóm ngành phục vụ công nghiệp bán dẫn, AI (Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này) ở nước ngoài.

3. Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan do tỉnh quản lý.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Chính sách thu hút cán bộ, công chức, viên chức

1. Điều kiện hưởng chính sách thu hút

a) Cơ quan, đơn vị tuyển dụng/tiếp nhận còn chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực chuyên môn theo yêu cầu của vị trí việc làm; trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong nước thì có chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học thuộc nhóm ngành của cơ sở đào tạo theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này; trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo nước ngoài thì văn bằng tốt nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

c) Không quá 50 tuổi và có cam kết làm việc tại tỉnh Bắc Giang ít nhất 10 năm kể từ ngày có quyết định được tuyển dụng/tiếp nhận.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần bằng tiền.

b) Trường hợp đối tượng thu hút có nhiều bằng cấp chuyên môn, học hàm, học vị khác nhau thì được hưởng mức hỗ trợ đối với một trình độ chuyên môn, học hàm hoặc học vị cao nhất.

c) Mức hỗ trợ thu hút không dùng để tính đóng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; thuế thu nhập cá nhân.

d) Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh Bắc Giang xin chuyển ra ngoài tỉnh và sau đó xin trở lại tỉnh làm việc thì không được hưởng chính sách này.

đ) Cán bộ, công chức, viên chức tự ý bỏ việc, bị kỷ luật buộc thôi việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc khi chưa phục vụ đủ thời gian cam kết phải bồi hoàn số tiền đã được hỗ trợ theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Người được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư: 1.000 triệu đồng.

b) Người được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư: 600 triệu đồng.

c) Người có bằng tiến sĩ: 250 triệu đồng.

d) Người có bằng thạc sĩ chuyên ngành khoa học máy tính, kỹ thuật máy tính, kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin, công nghệ bán dẫn, AI, kỹ thuật cơ khí (cơ khí chính xác): 100 triệu đồng.

đ) Người có bằng đại học chuyên ngành khoa học máy tính, kỹ thuật máy tính, kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin, công nghệ bán dẫn, AI: 50 triệu đồng.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ và hỗ trợ đào tạo đối với cán bộ, công chức, viên chức

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Cán bộ, công chức có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự) và 02 năm liên tục liền kề hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trước thời điểm được cử đi đào tạo hoặc trước thời điểm được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư.

b) Đối với cán bộ, công chức không quá 40 tuổi tính từ thời điểm được cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ; đối với viên chức đã kết thúc thời gian tập sự (nếu có).

c) Có cam kết thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại cơ quan, đơn vị sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo.

d) Chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí việc làm; trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong nước phải có chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học thuộc nhóm ngành của cơ sở đào tạo theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này; trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo nước ngoài thì văn bằng tốt nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

đ) Trường hợp được cử đi đào tạo theo các chương trình hợp tác với nước ngoài được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì phải đáp ứng yêu cầu khác của chương trình hợp tác.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần bằng tiền.

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được hưởng hỗ trợ đào tạo từ đề án của các bộ, ngành trung ương; học bổng từ nguồn tài trợ của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế thì không được hưởng hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết này.

c) Mức hỗ trợ đào tạo không dùng để tính đóng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; thuế thu nhập cá nhân.

d) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, đang tham gia khóa học mà khóa học chưa kết thúc trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 thì được hưởng hỗ trợ sau khi hoàn thành khóa học và được cấp bằng theo quy định.

đ) Cán bộ, công chức, viên chức tự ý bỏ việc, bị kỷ luật buộc thôi việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc khi chưa phục vụ đủ thời gian cam kết phải bồi hoàn số tiền đã được hỗ trợ theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Người được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư: 1.000 triệu đồng.

b) Người được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh phó giáo sư: 600 triệu đồng.

c) Người được cấp bằng tiến sĩ: 250 triệu đồng.

d) Người được cấp bằng thạc sĩ chuyên ngành khoa học máy tính, kỹ thuật máy tính, kỹ thuật phần mềm, an toàn thông tin, công nghệ bán dẫn, AI, kỹ thuật cơ khí (cơ khí chính xác): 100 triệu đồng.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ đào tạo đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Có hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, giảng dạy các trình độ, ngành, nghề theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này và đóng bảo hiểm bắt buộc tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý từ đủ 12 tháng liên tục trở lên tính đến ngày có quyết định của người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp cử đi đào tạo.

b) Không quá 40 tuổi tính từ thời điểm được cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ.

c) Cam kết thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo.

d) Trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong nước thì có chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ thuộc nhóm ngành của cơ sở đào tạo theo Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này; trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo nước ngoài thì văn bằng tốt nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần bằng tiền đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp khi được cấp bằng tiến sĩ, thạc sĩ; chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm hoặc chứng nhận đạt kỹ năng nghề quốc gia.

b) Hỗ trợ một lần/01 năm bằng tiền khi nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được cấp chứng chỉ theo quy định của pháp luật đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn các ngành, nghề giảng dạy phục vụ công nghiệp bán dẫn, AI.

c) Đối với khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; nâng cao chuyên môn các ngành, nghề giảng dạy phục vụ công nghiệp bán dẫn, AI được hỗ trợ theo thực tế, tối đa không quá mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này. Nếu các khóa đào tạo, bồi dưỡng có mức chi phí cao hơn mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thì phần vượt quá mức hỗ trợ do nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tự chi trả.

d) Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp giảng dạy đồng thời ở nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác nhau, thì chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp do nhà giáo giáo dục nghề nghiệp lựa chọn. Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp đồng thời thuộc đối tượng thụ hưởng của nhiều chính sách thì chỉ được hưởng một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

đ) Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ không thực hiện đúng cam kết thời gian làm việc, tự ý bỏ việc, bị kỷ luật buộc thôi việc phải bồi hoàn số tiền đã được hỗ trợ theo quy định.

e) Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 mà chưa hưởng hỗ trợ hoặc khóa học chưa kết thúc thì được hưởng hỗ trợ sau khi hoàn thành khóa học và được cấp bằng theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Người được cấp bằng tiến sĩ: 250 triệu đồng.

b) Người được cấp bằng thạc sĩ: 100 triệu đồng.

c) Người được cấp chứng chỉ, chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn các ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, AI, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia: Theo thực tế, tối đa không quá 05 triệu đồng.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài

1. Điều kiện hỗ trợ đào tạo

a) Cá nhân có thời gian thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm có thông báo nhập học.

b) Không quá 40 tuổi tính đến thời điểm nhập học.

c) Học ngành, nhóm ngành phục vụ công nghiệp bán dẫn, AI theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

d) Có kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt khá trở lên đối với trường hợp đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo đại học.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Mỗi người học chỉ được hỗ trợ một lần chi phí học tập và vé máy bay khi tham gia học đại học, thạc sĩ, tiến sĩ kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

b) Người học đang theo học đại học, thạc sĩ, tiến sĩ nghỉ học hoặc chuyển sang học ngành, nhóm ngành khác không thuộc quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này phải bồi hoàn số tiền hỗ trợ chi phí học tập, vé máy bay và trả nợ tiền vay vốn trong thời hạn 12 tháng kể từ khi nghỉ học, chuyển ngành, nhóm ngành.

c) Ngoài nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 điều này người học được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Quy định này nếu đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo từng chính sách.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay

Hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay: Mức hỗ trợ chi phí học tập 15 triệu đồng/người/khóa học; hỗ trợ vé máy bay hạng phổ thông một lượt đi theo chi phí thực tế tối đa không quá 15 triệu đồng/người.

b) Hỗ trợ vay vốn

Người học được vay vốn thông qua hộ gia đình từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và không phải thực hiện bảo đảm tiền vay, mức vay tối đa không quá 50 triệu đồng/năm học và không quá 150 triệu đồng/người học. Hình thức cho vay giải ngân 01 lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Thời hạn cho vay từ ngày người học bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi), tối đa bằng 2 lần thời gian của khóa học hoặc 2 lần thời gian còn lại của khóa học.

Lãi suất cho vay: 5%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Trả nợ gốc và lãi: người học phải trả nợ gốc và lãi tiền vay lần đầu tiên kể từ ngày kết thúc khóa học 12 tháng. Số tiền gốc vay được phân kỳ trả nợ tối đa 6 tháng 1 lần, trả nợ trước hạn không phải chịu lãi phạt trả nợ trước hạn; lãi tiền vay

được tính kể từ ngày người học nhận món vay đến khi trả hết nợ gốc, lãi tiền vay được trả hằng tháng.

Xử lý nợ bị rủi ro: Thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

4. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay

Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này); Bản sao học bạ kết quả học tập cả năm lớp 12 (đối với người học tham gia học đại học); Bản sao Giấy báo nhập học (bản dịch ra tiếng Việt và được chứng thực); Biên lai hoặc phiếu thu mua vé máy bay theo thực tế; Bản sao thị thực visa nhập cảnh.

Số lượng: 01 bộ

b) Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi

Thành phần hồ sơ gồm: Bản sao học bạ kết quả học tập cả năm lớp 12 (đối với người học tham gia học đại học); Bản sao Giấy báo nhập học (bản dịch ra tiếng Việt và được chứng thực); Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn thời hạn của người học; Bản sao thị thực visa nhập cảnh (cung cấp sau khi người học xuất cảnh); hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Số lượng: 02 bộ

5. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay

Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày nhập học người học hoặc người được ủy quyền nộp hồ sơ theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét quyết định hỗ trợ cho người học được hưởng chính sách (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết này). Trường hợp không hỗ trợ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không hỗ trợ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định hỗ trợ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức chi trả kinh phí hỗ trợ theo quy định.

Lệ phí: Không.

b) Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi

Thực hiện theo quy trình, thủ tục như nghiệp vụ cho vay hộ nghèo tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang.

Lệ phí: Không.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 7. Nguồn kinh phí; quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

1. Nguồn kinh phí

a) Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối tượng quy định tại Điều 3, Điều 4 do cấp tỉnh quản lý; đối tượng đào tạo tại Điều 5, Điều 6.

b) Ngân sách cấp huyện hỗ trợ đối tượng quy định tại Điều 3, Điều 4 do cấp huyện quản lý.

c) Ngân sách cấp xã hỗ trợ đối tượng quy định tại Điều 3, Điều 4 do cấp xã quản lý.

d) Nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hỗ trợ đối tượng đào tạo tại Điều 5.

đ) Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị có đối tượng thụ hưởng và kinh phí ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang.

2. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí: Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước số 56/2024/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Hằng năm, trước ngày 30/6, cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chỉ tiêu biên chế, số lượng người làm việc theo vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề nghị số lượng thu hút và danh sách cán bộ, công chức, viên chức, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp đi đào tạo gửi Sở Nội vụ đối với khối Nhà nước, gửi Ban Tổ chức Tỉnh ủy đối với khối Đảng, đoàn thể để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ số lượng công chức, viên chức, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp thu hút, hỗ trợ đào tạo được phê duyệt, các cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ quan đơn vị được phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí, trình cấp có thẩm quyền giao dự toán kinh phí; tổ chức thực hiện việc chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng; thực hiện việc thu hồi, xử lý kinh phí bồi hoàn theo quy định.

3. Đối với các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị quyết hết hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung quy định trong hợp đồng tín dụng đã ký. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Giang tiếp tục theo dõi, quản lý thu hồi nợ và xử lý các nghiệp vụ có liên quan đến khoản nợ theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Tecap

Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH, NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ PHỤC VỤ
NGÀNH CÔNG NGHIỆP BÁN DẪN, AI

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)



STT	Ngành/nhóm ngành đào tạo
1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông/Kỹ thuật điện tử/Kỹ thuật điện tử và tin học/Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông/kỹ thuật viễn thông
2	Khoa học máy tính/kỹ thuật máy tính/Khoa học máy tính và thông tin/Công nghệ thông tin
3	Vật lý kỹ thuật/vật lý chất rắn/khoa học vật liệu/vật lý vô tuyến và điện tử
4	Kỹ thuật cơ điện tử/công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
5	Thiết kế, chế tạo vi mạch bán dẫn/công nghệ Vi mạch tích hợp/vi mạch bán dẫn/công nghệ bán dẫn/công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch
6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá/kỹ thuật điện/công nghệ kỹ thuật điện - điện tử/kỹ thuật robot
7	Trí tuệ nhân tạo

T. L. H.

Phụ lục II
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ GIẢNG DẠY
CỦA NHÀ GIÁO GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Mã ngành, nghề (Cao đẳng/Trung cấp)	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo			
			Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp, Dưới 3 tháng	Ghi chú
1	6520121/ 5520121	Cắt gọt kim loại	x	x	x	
2	6520123/ 5520123	Hàn	x	x	x	
3	5520117	Cơ khí chế tạo		x	x	
4	6520227 /5520227	Điện công nghiệp	x	x	x	
5	6520263 /5520263	Cơ điện tử	x	x	x	
6	6510216/ 5510216	Công nghệ ô tô	x	x	x	
7	6520225/ 5520225	Điện tử công nghiệp	x	x	x	
8	6520224 /5520224	Điện tử dân dụng	x	x	x	
9	6480208/ 5480208	Quản trị cơ sở dữ liệu	x	x	x	
10	6480207/ 5480207	Lập trình máy tính	x	x	x	
11	6510312/ 5510312	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	x	x	x	
12	5520223	Điện công nghiệp và dân dụng		x	x	
13	6520226/ 5520226	Điện dân dụng	x	x	x	
14	6510303/ 5510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	x	x	x	
15	6510305	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x		x	
16	5510305	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động		x	x	
17	6510401/ 5510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	x	x	x	
18	6510201/ 5510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	x	x	x	
19	6520201/ 5520201	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	x	x	x	
20	6510313/ 5510313	Công nghệ kỹ thuật hệ thống	x	x	x	

	5510313	năng lượng mặt trời				
21	6520270/ 5520270	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	x	x	x	
22	6510304/ 5510304	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	x	x	x	
23	6510314/ 5510314	Công nghệ kỹ thuật điện tử và năng lượng tòa nhà	x	x	x	
24	6480201/ 5480201	Công nghệ thông tin	x	x	x	
25	6480202/ 5480202	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	x	x	x	
26	6480205/ 5480205	Tin học ứng dụng	x	x	x	
27	6480104/ 5480104	Truyền thông và mạng máy tính	x	x	x	
28	6480102/ 5480102	Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính	x	x	x	
29	6480209/ 5480209	Quản trị mạng máy tính	x	x	x	
30	6210402/ 5210402	Thiết kế đồ họa	x	x	x	
31	6480203/ 5480203	Tin học văn phòng	x	x	x	
32	6480105	Công nghệ kỹ thuật máy tính	x		x	
33	5480215	Thiết kế và quản lý Website		x	x	
34		Sản xuất bán dẫn (đóng gói, kiểm thử)	x	x	x	Chưa có mã. Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp chỉ được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng khi cơ quan có thẩm quyền ban hành mã ngành, nghề
35		Phân tích dữ liệu công nghiệp	x	x	x	
36		Tự động hóa công nghiệp	x	x	x	
37		Kỹ thuật vi điện tử và bán dẫn	x	x	x	
38		Robot công nghiệp	x	x	x	
39		Công nghệ bán dẫn	x	x	x	
40		Trí tuệ nhân tạo (AI)	x	x	x	
41		Sửa chữa bảo trì máy tính			x	
42		Gò - Hàn			x	
43		Điện tử			x	
44		Sửa chữa điện công nghiệp			x	
45		Sửa chữa điện dân dụng			x	
46		Hoàn thiện kỹ năng lắp vít, kiểm tra ngoại quan và sử dụng các thiết bị kiểm tra			x	
47		Hoàn thiện kỹ năng vận hành chuyên lắp ráp điện tử			x	
48		Sửa chữa điện tử			x	

Ten

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên cơ sở đào tạo
I	Nhóm ngành Kỹ thuật - Công nghệ
1	Đại học Bách khoa Hà Nội
2	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
3	Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
5	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
6	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng
7	Trường Đại học Giao thông Vận tải
8	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
9	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
10	Trường Đại học Thủy lợi
11	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
12	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
13	Trường Đại học FPT
14	Trường Đại học VINUNI
15	Trường Đại học Mỏ - Địa chất
II	Nhóm ngành Kinh tế - Quản lý
1	Đại học Kinh tế Quốc dân
2	Trường Đại học Ngoại thương
3	Học viện Tài chính
4	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
III	Nhóm ngành Xã hội - Nhân văn - Luật
1	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
2	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
3	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
4	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội
5	Trường Đại học Luật Hà Nội
6	Học viện Báo chí và Tuyên truyền
IV	Nhóm ngành Sư phạm - Giáo dục
1	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
2	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
V	Nhóm ngành Nông nghiệp - Môi trường
1	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
2	Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Truy

Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay
Mẫu số 02	Quyết định hỗ trợ chi phí học tập/vé máy bay

Tên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ chi phí học tập/vé máy bay tham gia chương trình
đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ**

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Giang

Họ và tên: Dân tộc: Nam/nữ:
 Ngày, tháng, năm sinh:
 Nơi sinh:
 Số Thẻ CCCD: Ngày cấp: Nơi cấp:
 Số điện thoại liên hệ:
 Số tài khoản (nếu có): tại:
 Nơi thường trú:
 Trình độ chuyên môn hiện nay: Chuyên ngành đào tạo:
 Tên cơ sở đào tạo ở nước ngoài:
 Địa chỉ trụ sở chính:
 Thời gian đào tạo từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....
 năm..... ; chuyên ngành đào tạo:

Tôi chưa được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập/vé máy bay khi tham gia chương trình đào tạo trình độ đại học, sau đại học theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét hỗ trợ theo quy định như sau: Hỗ trợ chi phí học tập: đồng; hỗ trợ vé máy bay: đồng. Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ: đồng (Số tiền bằng chữ).

Tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng sự thật. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng năm
XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ
 (Ký, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
NGƯỜI LÀM ĐƠN
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠOCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-....

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ chi phí học tập/vé máy bay**GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẮC GIANG***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;**Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của HĐND tỉnh Bắc Giang.;**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Hỗ trợ chi phí học tập/ vé máy bay tham gia chương trình học tập trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ cho ông (bà):.....

Sinh ngày:

Địa chỉ:

Học tại trường.....; trình độ và chuyên ngành đào tạo.....

Là đối tượng: Được hỗ trợ chi phí học tập/vé máy bay tham gia chương trình học tập trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày .../.../2025 của HĐND tỉnh Bắc Giang.

Số tiền: đồng (Bằng chữ:)

Điều 2. Trưởng phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT,.....

GIÁM ĐỐC